

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Phụ lục I.**GIÁ SẢN PHẨM LẬP, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH**

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung (15% nội nghiệp; 20% ngoại nghiệp)	Giá sản phẩm
		Nhân công	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Tổng cộng		
A	B							
I	Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	1.811.995.515	66.884.297	132.642.118	112.098.933	2.123.620.863	323.932.629	2.447.553.492
1	Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	362.765.385	6.675.310	13.639.217	10.931.941	394.011.853	61.316.072	455.327.925
a	Nội nghiệp	320.327.460	6.341.648	12.311.513	10.745.352	349.725.973	52.458.896	402.184.869
b	Ngoại nghiệp	42.437.925	333.662	1.327.704	186.589	44.285.880	8.857.176	53.143.056
2	Bước 2: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất	206.261.910	7.968.439	15.887.806	13.268.906	243.387.061	36.751.348	280.138.409
a	Nội nghiệp (chưa bao gồm chi phí xây dựng các bản đồ chuyên đề, báo cáo chuyên đề)	137.401.920	7.763.278	15.071.429	13.154.176	173.390.803	26.008.620	199.399.423
	- Chi phí xây dựng 01 bản đồ chuyên đề	24.893.325				24.893.325	3.733.999	28.627.324
	- Chi phí xây dựng 01 báo cáo chuyên đề	40.237.155				40.237.155	6.035.573	46.272.728

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung (15% nội nghiệp; 20% ngoại nghiệp)	Giá sản phẩm
		Nhân công	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Tổng cộng		
b	Ngoại nghiệp (chưa bao gồm chi phí xây dựng các bản đồ chuyên đề)	-				-	-	-
	- Chi phí xây dựng 01 bản đồ chuyên đề	3.729.510	205.161	816.377	114.730	4.865.778	973.156	5.838.934
3	Bước 3: Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước	386.163.315	17.892.741	34.885.741	30.560.824	469.502.621	70.928.178	540.430.799
a	Nội nghiệp (chưa bao gồm chi phí xây dựng các báo cáo chuyên đề)	336.602.385	17.819.508	34.594.334	30.193.551	419.209.778	62.881.467	482.091.245
	- Chi phí xây dựng 01 báo cáo chuyên đề	40.237.155				40.237.155	6.035.573	46.272.728
b	Ngoại nghiệp	9.323.775	73.233	291.407	367.273	10.055.688	2.011.138	12.066.826
4	Bước 4: Xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	523.131.750	27.897.026	55.496.934	46.523.444	653.049.154	99.705.434	752.754.588
a	Nội nghiệp (chưa bao gồm chi phí xây dựng các bản đồ chuyên đề, báo cáo chuyên đề)	419.823.810	27.240.263	52.883.544	46.156.171	546.103.788	81.915.568	628.019.356
	- Chi phí xây dựng 01 bản đồ chuyên đề	24.893.325				24.893.325	3.733.999	28.627.324

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung (15% nội nghiệp; 20% ngoại nghiệp)	Giá sản phẩm
		Nhân công	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Tổng cộng		
	- Chi phí xây dựng 01 báo cáo chuyên đề	43.361.325				43.361.325	6.504.199	49.865.524
b	Ngoại nghiệp (chưa bao gồm chi phí xây dựng các bản đồ chuyên đề)	31.323.780	656.763	2.613.390	367.273	34.961.206	6.992.241	41.953.447
	- Chi phí xây dựng 01 bản đồ chuyên đề	3.729.510				3.729.510	559.427	4.288.937
5	Bước 5: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan	333.673.155	6.450.781	12.732.420	10.813.818	363.670.174	55.231.597	418.901.771
a	Nội nghiệp	320.619.870	6.348.200	12.324.231	10.756.453	350.048.754	52.507.313	402.556.067
b	Ngoại nghiệp	13.053.285	102.581	408.189	57.365	13.621.420	2.724.284	16.345.704
II	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	757.763.415	37.899.670	132.390.213	62.800.276	990.853.574	151.553.559	1.142.407.133
1	Bước 1: Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	293.783.130	8.739.142	30.614.539	14.551.048	347.687.859	53.486.072	401.173.931

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung (15% nội nghiệp; 20% ngoại nghiệp)	Giá sản phẩm
		Nhân công	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Tổng cộng		
a	Nội nghiệp (chưa bao gồm chi phí xây dựng các báo cáo chuyên đề)	228.841.605	8.023.494	29.470.899	14.456.848	280.792.846	42.118.927	322.911.773
	- Chi phí xây dựng 01 báo cáo chuyên đề	40.237.155				40.237.155	6.035.573	46.272.728
b	Ngoại nghiệp	24.704.370	715.648	1.143.640	94.200	26.657.858	5.331.572	31.989.430
2	Bước 2: Xây dựng điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	296.213.895	25.872.537	90.114.542	42.659.640	454.860.614	69.514.653	524.375.267
a	Nội nghiệp (chưa bao gồm chi phí xây dựng các bản đồ chuyên đề, báo cáo chuyên đề)	208.716.615	23.502.816	86.327.611	42.347.714	360.894.756	54.134.213	415.028.969
	- Chi phí xây dựng 01 bản đồ chuyên đề	24.893.325				24.893.325	3.733.999	28.627.324
	- Chi phí xây dựng 01 báo cáo chuyên đề	43.361.325				43.361.325	6.504.199	49.865.524
b	Ngoại nghiệp (chưa bao gồm chi phí xây dựng các bản đồ chuyên đề)	15.513.120	2.369.721	3.786.931	311.926	21.981.698	4.396.340	26.378.038
	- Chi phí xây dựng 01 bản đồ chuyên đề	3.729.510				3.729.510	745.902	4.475.412
3	Bước 3: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan	167.766.390	3.287.991	11.661.132	5.589.588	188.305.101	28.552.834	216.857.935
a	Nội nghiệp	162.172.125	3.087.557	11.340.829	5.563.205	182.163.716	27.324.557	209.488.273
b	Ngoại nghiệp	5.594.265	200.434	320.303	26.383	6.141.385	1.228.277	7.369.662

I. CHI PHÍ NHÂN CÔNG LẬP, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/tỉnh TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
I	Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						1.708.397.730	103.597.785	1.811.995.515	
Bước 1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						320.327.460	42.437.925	362.765.385	
1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.						220.138.560	19.250.325	239.388.885	
a	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước.	4 (1ĐCV2,2ĐCV3, 1ĐCV2)	64		1.146.555		73.379.520	-	73.379.520	
b	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất.	4 (1ĐCV2,2ĐCV3, 1ĐCV2)	39		1.146.555		44.715.645	-	44.715.645	
c	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp xác định.	4 (1ĐCV2,2ĐCV3, 1ĐCV2)	33	15	1.146.555	1.283.355	37.836.315	19.250.325	57.086.640	
d	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	4 (1ĐCV2,2ĐCV3, 1ĐCV2)	56		1.146.555		64.207.080	-	64.207.080	
2	Điều tra, khảo sát thực địa.						-	23.187.600	23.187.600	
a	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa.	5 (1ĐCV2,2ĐCV3, 2ĐCV2)		1		1.545.840	-	1.545.840	1.545.840	
b	Điều tra, khảo sát thực địa.	5 (1ĐCV2,2ĐCV3, 2ĐCV2)		11		1.545.840	-	17.004.240	17.004.240	
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	5 (1ĐCV2,2ĐCV3, 2ĐCV2)		3		1.545.840	-	4.637.520	4.637.520	
3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	39		1.431.270		55.819.530	-	55.819.530	
4	Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	31		1.431.270		44.369.370	-	44.369.370	
Bước 2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất						202.532.400	3.729.510	206.261.910	
1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường.						57.250.800	-	57.250.800	
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	10		1.431.270		14.312.700	-	14.312.700	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tình trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/tình TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1.431.270		14.312.700	-	14.312.700	
c	Phân tích hiện trạng môi trường.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1.431.270		14.312.700	-	14.312.700	
d	Đánh giá chung.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1.431.270		14.312.700	-	14.312.700	
2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.						47.231.910	-	47.231.910	
a	Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	9		1.431.270		12.881.430	-	12.881.430	
b	Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	6		1.431.270		8.587.620	-	8.587.620	
c	Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	6		1.431.270		8.587.620	-	8.587.620	
d	Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	6		1.431.270		8.587.620	-	8.587.620	
d	Đánh giá chung.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	6		1.431.270		8.587.620	-	8.587.620	
3	Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.						32.919.210	-	32.919.210	
a	Nước biển dâng, xâm nhập mặn.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	11		1.431.270		15.743.970	-	15.743.970	
b	Hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	12		1.431.270		17.175.240	-	17.175.240	
4	Lập bản đồ theo các chuyên đề; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo.	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	15	2	1.659.555	1.864.755	24.893.325	3.729.510	28.622.835	tính cho 01 bản đồ chuyên đề, khi tính dự toán chi tiết thì tính lại theo số lượng bản đồ chuyên đề cần lập
5	Xây dựng các báo cáo chuyên đề; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	7 (1ĐCVC2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	21		1.916.055		40.237.155	-	40.237.155	tính cho 01 báo cáo chuyên đề, khi tính dự toán chi tiết thì tính lại theo số lượng báo cáo chuyên đề cần lập
Bước 3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước						376.839.540	9.323.775	386.163.315	
1	Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước.						28.625.400	-	28.625.400	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tính trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/tính TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
a	Tình hình thực hiện.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	7		1.431.270		10.018.890	-	10.018.890	
b	Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	7		1.431.270		10.018.890	-	10.018.890	
c	Bài học kinh nghiệm.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	6		1.431.270		8.587.620	-	8.587.620	
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất						57.250.800	-	57.250.800	
a	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1.431.270		14.312.700	-	14.312.700	
b	Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1.431.270		14.312.700	-	14.312.700	
c	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1.431.270		14.312.700	-	14.312.700	
d	Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1.431.270		14.312.700	-	14.312.700	
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước.						54.388.260	-	54.388.260	
a	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	20		1.431.270		28.625.400	-	28.625.400	
b	Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	9		1.431.270		12.881.430	-	12.881.430	
c	Bài học kinh nghiệm.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	9		1.431.270		12.881.430	-	12.881.430	
4	Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	38		1.431.270		54.388.260	-	54.388.260	
5	Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	38		1.431.270		54.388.260	-	54.388.260	
6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	9		1.431.270		12.881.430	-	12.881.430	
7	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ chuyên đề sau hội thảo.						114.917.130	9.323.775	124.240.905	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tinh trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/tinh TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
a	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	21		1.916.055		40.237.155	-	40.237.155	tính cho 01 báo cáo chuyên đề, khi tính dự toán chi tiết thì tính lại theo số lượng báo cáo chuyên đề cần lập
b	Xây dựng bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.	6 (1ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	45	5	1.659.555	1.864.755	74.679.975	9.323.775	84.003.750	
Bước 4	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						488.078.460	35.053.290	523.131.750	
1	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	32		1.916.055		61.313.760	-	61.313.760	
2	Xác định diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm.						39.783.150	-	39.783.150	
a	Xác định diện tích các loại đất được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn tỉnh.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1.808.325		19.891.575	-	19.891.575	
b	Xác định diện tích các loại đất do cấp tỉnh xác định.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1.808.325		19.891.575	-	19.891.575	
3	Xác định diện tích các loại đất theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh trong thời kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	22		1.808.325		39.783.150	-	39.783.150	
4	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong kỳ kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1.808.325		19.891.575	-	19.891.575	
5	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1.808.325		19.891.575	-	19.891.575	
6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.						57.866.400	20.135.250	78.001.650	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tinh trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/tinh TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
a	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	21	10	1.808.325	2.013.525	37.974.825	20.135.250	58.110.075	
b	Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1.808.325		19.891.575	-	19.891.575	
7	Dự kiến các nguồn thu chi từ đất theo kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1.808.325		19.891.575	-	19.891.575	
8	Xây dựng các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.						37.166.850	-	37.166.850	
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	9		2.064.825		18.583.425	-	18.583.425	
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	5		2.064.825		10.324.125	-	10.324.125	
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	4		2.064.825		8.259.300	-	8.259.300	
9	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và bản đồ kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề (gồm: bản đồ chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và bản đồ chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.						99.573.300	14.918.040	114.491.340	
a	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.	6 (1ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	45	6	1.659.555	1.864.755	74.679.975	11.188.530	85.868.505	
b	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo.	6 (1ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	15	2	1.659.555	1.864.755	24.893.325	3.729.510	28.622.835	tính cho 01 bản đồ chuyên đề, khi tính dự toán chi tiết thì tính lại theo số lượng bản đồ chuyên đề cần lập
10	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	24		2.064.825		49.555.800	-	49.555.800	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tinh trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/tinh TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
11	Xây dựng báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	21		2.064.825		43.361.325	-	43.361.325	tính cho 01 báo cáo chuyên đề, khi tính dự toán chi tiết thì tính lại theo số lượng báo cáo chuyên đề cần lập
Bước 5	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan						320.619.870	13.053.285	333.673.155	
1	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	90		2.064.825		185.834.250	-	185.834.250	
2	Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	15		2.064.825		30.972.375	-	30.972.375	
3	Hoàn thiện bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	6 (1ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	15	7	1.659.555	1.864.755	24.893.325	13.053.285	37.946.610	
4	Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; bản đồ kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo Thủ tướng Chính phủ.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	30		2.064.825		61.944.750	-	61.944.750	
5	Dự thảo các văn bản trình duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	8		2.064.825		16.518.600	-	16.518.600	
6	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất.	1 (1ĐCV2)	2		228.285		456.570	-	456.570	
II	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						708.222.150	49.541.265	757.763.415	
Bước 1	Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						269.078.760	24.704.370	293.783.130	
1	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa						92.870.955	24.704.370	117.575.325	
a	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	4 (1ĐCV2, 2ĐCV3, 1ĐCV2)	36		1.146.555		41.275.980	-	41.275.980	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tinh trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/tinh TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
b	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	4 (1ĐCV2,2ĐCV3, 1ĐCV2)	34		1.146.555		38.982.870	-	38.982.870	
c	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định.	4 (1ĐCV2,2ĐCV3, 1ĐCV2)	11	6	1.146.555	1.283.355	12.612.105	7.700.130	20.312.235	
d	Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung thông tin, tài liệu.	5 (1ĐCV2,2ĐCV3, 2ĐCV2)		11		1.545.840	-	17.004.240	17.004.240	
2	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	23		1.431.270		32.919.210	-	32.919.210	
3	Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất.						37.213.020	-	37.213.020	
a	Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng môi trường.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	7		1.431.270		10.018.890	-	10.018.890	
b	Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	13		1.431.270		18.606.510	-	18.606.510	
c	Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	6		1.431.270		8.587.620	-	8.587.620	
4	Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất.						22.900.320	-	22.900.320	
a	Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	8		1.431.270		11.450.160	-	11.450.160	
b	Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	8		1.431.270		11.450.160	-	11.450.160	
5	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	10		1.431.270		14.312.700	-	14.312.700	
6	Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất cấp tỉnh.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	10		1.431.270		14.312.700	-	14.312.700	
7	Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	10		1.431.270		14.312.700	-	14.312.700	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tinh trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/tinh TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
8	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông); chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	21		1.916.055		40.237.155	-	40.237.155	tính cho 01 báo cáo chuyên đề, khi tính dự toán chi tiết thì tính lại theo số lượng báo cáo chuyên đề cần lập
Bước 2	Xây dựng điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						276.971.265	19.242.630	296.213.895	
1	Xác định diện tích các loại đất cần điều chỉnh, bổ sung để đưa vào kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 5 năm.						19.891.575	-	19.891.575	
a	Xác định diện tích các loại đất được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn tỉnh.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	5		1.808.325		9.041.625	-	9.041.625	
b	Xác định diện tích các loại đất do cấp tỉnh xác định.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	6		1.808.325		10.849.950	-	10.849.950	
2	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	18		1.916.055		34.488.990	-	34.488.990	
3	Xác định diện tích các loại đất theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh trong thời kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	6		1.808.325		10.849.950	-	10.849.950	
4	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong kỳ điều chỉnh kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1.808.325		19.891.575	-	19.891.575	
5	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	5		1.808.325		9.041.625	-	9.041.625	
6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.						19.891.575	8.054.100	27.945.675	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tinh trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/tinh TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
a	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	6	4	1.808.325	2.013.525	10.849.950	8.054.100	18.904.050	
b	Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	5		1.808.325		9.041.625	-	9.041.625	
7	Dự kiến các nguồn thu chi từ đất theo điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	2		1.808.325		3.616.650	-	3.616.650	
8	Xây dựng các giải pháp thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.						20.648.250	-	20.648.250	
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	6		2.064.825		12.388.950	-	12.388.950	
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	2		2.064.825		4.129.650	-	4.129.650	
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	2		2.064.825		4.129.650	-	4.129.650	
9	Lập bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề (gồm: bản đồ chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và bản đồ chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.						66.382.200	11.188.530	77.570.730	
a	Lập bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.	6 (1ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	25	4	1.659.555	1.864.755	41.488.875	7.459.020	48.947.895	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tính trung bình)		Đơn giá ngày công (đồng/công nhóm)		Thành tiền (đồng/tính TB)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng	
b	Lập bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo.	6 (1ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	15	2	1.659.555	1.864.755	24.893.325	3.729.510	28.622.835	tính cho 01 bản đồ chuyên đề, khi tính dự toán chi tiết thì tính lại theo số lượng bản đồ chuyên đề cần lập
10	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	14		2.064.825		28.907.550	-	28.907.550	
11	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	21		2.064.825		43.361.325	-	43.361.325	tính cho 01 báo cáo chuyên đề, khi tính dự toán chi tiết thì tính lại theo số lượng báo cáo chuyên đề cần lập
Bước 3	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan						162.172.125	5.594.265	167.766.390	
1	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	45		2.064.825		92.917.125	-	92.917.125	
2	Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	8		2.064.825		16.518.600	-	16.518.600	
3	Hoàn thiện bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	6 (1ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	8	3	1.659.555	1.864.755	13.276.440	5.594.265	18.870.705	
4	Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo Thủ tướng Chính phủ.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	15		2.064.825		30.972.375	-	30.972.375	
5	Dự thảo các văn bản trình duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	4		2.064.825		8.259.300	-	8.259.300	
6	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	1 (1ĐCV2)	1		228.285		228.285	-	228.285	

II. CHI PHÍ THIẾT BỊ LẬP, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/tỉnh TB)		Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Thành tiền (đồng/tỉnh TB)		
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
I	Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh								111.005.703	766.909	111.772.612
1	Máy scan A0	Cái	96	2,5	1,4		321.363.636	64.273	89.982		89.982
2	Máy scan A3	Cái	96	0,4	1,4		47.000.000	11.750	16.450		16.450
3	Máy in A3	Cái	60	0,5	1		25.454.545	5.091	5.091		5.091
4	Máy in A4	Cái	60	0,35	3		2.545.455	509	1.527		1.527
5	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	2		9.350.000	3.740	7.480		7.480
6	Máy in màu A3	Cái	60	0,35	1		14.850.000	5.940	5.940		5.940
7	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	14,6		115.818.182	23.164	338.189		338.189
8	Máy vi tính	Bộ	60	0,35	5.594		9.090.909	1.818	10.170.909		10.170.909
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,35	2.295		34.550.000	13.820	31.716.900		31.716.900
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	645		9.045.455	1.809	1.166.864		1.166.864
11	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	6,6		27.727.273	5.545	36.600		36.600
12	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		277,5	13.818.182	2.764	-	766.909	766.909
13	Máy phô tô	Cái	96	1,5	14		27.545.455	5.509	77.127		77.127
14	Điện năng	Kw			35.422		1.902	1.902	67.372.644		67.372.644
II	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh								62.367.767	432.509	62.800.276
1	Máy scan A0	Cái	96	2,5	1,38		321.363.636	64.273	88.696		88.696
2	Máy scan A3	Cái	96	0,4	1,38		47.000.000	11.750	16.215		16.215
3	Máy in A3	Cái	60	0,5	1,4		25.454.545	5.091	7.127		7.127
4	Máy in A4	Cái	60	0,35	2,92		2.545.455	509	1.487		1.487
5	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	1,56		9.350.000	3.740	5.834		5.834
6	Máy in màu A3	Cái	60	0,35	0,93		14.850.000	5.940	5.524		5.524
7	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	10,83		115.818.182	23.164	250.862		250.862
8	Máy vi tính	Bộ	60	0,35	2.800		9.090.909	1.818	5.090.909		5.090.909
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,35	1.458		34.550.000	13.820	20.149.560		20.149.560
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	340		9.045.455	1.809	615.091		615.091
11	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	6,56		27.727.273	5.545	36.378		36.378
12	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		156,5	13.818.182	2.764	-	432.509	432.509
13	Máy phô tô	Cái	96	1,5	3,82		27.545.455	5.509	21.045		21.045
14	Điện năng	Kw			18.969		1.902	1.902	36.079.038		36.079.038

Cơ cấu Chi phí thiết bị

Hạng mục	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	100	100	111.005.703	766.910
Bước 1	9,68	24,33	10.745.352	186.589
Bước 2	11,85	14,96	13.154.176	114.730
Bước 3	27,2	5,34	30.193.551	40.953
Bước 4	41,58	47,89	46.156.171	367.273
Bước 5	9,69	7,48	10.756.453	57.365
Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			62.367.767	432.509
Bước 1	23,18	21,78	14.456.848	94.200
Bước 2	67,9	72,12	42.347.714	311.926
Bước 3	8,92	6,1	5.563.205	26.383

III. CHI PHÍ DỤNG CỤ LẬP, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng	Số lượng (tính cho tỉnh TB)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/tỉnh TB)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				
I	Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						65.512.897	1.371.400	66.884.297
1	Bàn làm việc	Cái	96	4.647		1.072.727	1.997.180	-	1.997.180
2	Ghế văn phòng	Cái	96	4.647		404.545	753.173	-	753.173
3	Bàn để máy tính	Cái	96	6.971		1.045.455	2.919.818	-	2.919.818
4	Ghế máy tính	Cái	96	6.971		90.909	253.897	-	253.897
5	Chuột máy tính	Cái	12	6.971		69.091	1.543.697	-	1.543.697
6	Bút trình chiếu	Cái	12	6,56		900.000	18.923	-	18.923
7	Màn chiếu điện	Cái	12	6,56		6.200.000	130.359	-	130.359
8	Máy tính casio	Cái	60	1.162		209.091	155.746	-	155.746
9	Giá để tài liệu	Cái	60	1.936		1.300.000	1.613.333	-	1.613.333
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	1.936		318.182	394.872	-	394.872
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	6.971		22.727	101.558	-	101.558
12	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	12		555	227.273	-	404.284	404.284
13	Quần áo mưa	Bộ	12		278	90.909	-	81.002	81.002
14	Ba lô	Cái	24		555	212.727	-	189.204	189.204
15	Đồng hồ treo tường	Cái	60	1.936		227.273	282.052	-	282.052
16	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	1.936		3.863.636	4.794.871	-	4.794.871

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng	Số lượng (tính cho tỉnh TB)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/tỉnh TB)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	6.971		2.363.636	10.562.120	-	10.562.120
18	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	645		5.936.364	2.454.458	-	2.454.458
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	387		1.563.636	387.902	-	387.902
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	1.936		195.455	242.565	-	242.565
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	968		790.909	490.769	-	490.769
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		35	8.454.545	-	189.685	189.685
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		35	9.450.000	-	212.019	212.019
24	Sạc pin	Cái	12		17,5	550.000	-	30.849	30.849
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	12		140	113.000	-	50.705	50.705
26	Máy tính bảng	Cái	60		17,5	9.990.000	-	112.067	112.067
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	1.936		81.818	169.230	-	169.230
28	Điện năng	Kw		17.826		1.902	33.905.052	-	33.905.052
29	Dụng cụ có giá trị thấp	%		5	5		2.341.322	101.585	2.442.907
II	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						34.613.867	3.285.803	37.899.670
1	Bàn làm việc	Cái	96	2.450		1.072.727	1.052.957	-	1.052.957
2	Ghế văn phòng	Cái	96	2.450		404.545	397.089	-	397.089
3	Bàn để máy tính	Cái	96	3.675		1.045.455	1.539.282	-	1.539.282
4	Ghế máy tính	Cái	96	3.675		90.909	133.850	-	133.850
5	Chuột máy tính	Cái	12	3.675		69.091	813.812	-	813.812

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng	Số lượng (tính cho tỉnh TB)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/tỉnh TB)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				
6	Bút trình chiếu	Cái	12	6,56		900.000	18.923	-	18.923
7	Màn chiếu điện	Cái	12	6,56		6.200.000	130.359	-	130.359
8	Máy tính casio	Cái	60	613		209.091	82.162	-	82.162
9	Giá để tài liệu	Cái	60	1.021		1.300.000	850.833	-	850.833
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	1.021		318.182	208.246	-	208.246
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	3.675		22.727	53.540	-	53.540
12	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	12		313	227.273	-	228.001	228.001
13	Quần áo mưa	Bộ	12		157	90.909	-	45.746	45.746
14	Ba lô	Cái	24		313	212.727	-	106.704	106.704
15	Đồng hồ treo tường	Cái	60	1.021		227.273	148.747	-	148.747
16	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	1.021		3.863.636	2.528.700	-	2.528.700
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	3.675		2.363.636	5.568.181	-	5.568.181
18	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	340		5.936.364	1.293.823	-	1.293.823
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	204		1.563.636	204.475	-	204.475
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	1.021		195.455	127.923	-	127.923
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	510		790.909	258.566	-	258.566
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		156,5	8.454.545	-	848.164	848.164
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		156,5	9.450.000	-	948.029	948.029
24	Sạc pin	Cái	12		78,25	550.000	-	137.941	137.941

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng	Số lượng (tính cho tỉnh TB)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/tỉnh TB)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	12		626	113.000	-	226.724	226.724
26	Máy tính bảng	Cái	60		78,25	9.990.000	-	501.101	501.101
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	1.021		81.818	89.248	-	89.248
28	Điện năng	Kw		9.397		1.902	17.873.094	-	17.873.094
29	Dụng cụ có giá trị thấp	%		5	5		1.240.057	243.393	1.483.450

Cơ cấu chi phí dụng cụ

Hạng mục	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I. Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		100	65.512.897	1.371.400
Bước 1	9,68	24,33	6.341.648	333.662
Bước 2	11,85	14,96	7.763.278	205.161
Bước 3	27,2	5,34	17.819.508	73.233
Bước 4	41,58	47,89	27.240.263	656.763
Bước 5	9,69	7,48	6.348.200	102.581
II. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			34.613.867	3.285.803
Bước 1	23,18	21,78	8.023.494	715.648
Bước 2	67,9	72,12	23.502.816	2.369.721
Bước 3	8,92	6,1	3.087.557	200.434

IV. CHI PHÍ VẬT LIỆU LẬP, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (ca/tính TB)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/tính TB)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
I	Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					127.185.051	5.457.067	132.642.118
1	Đĩa CD	Cái	40		10.909	436.360		436.360
2	USB (32G)	Cái	79		145.455	11.490.945		11.490.945
3	Bút dạ màu	Bộ	14	30	6.364	89.096	190.920	280.016
4	Bút nhớ dòng	Cái		60	6.364	-	381.840	381.840
5	Bút bi nước My gel	Cái	176		7.273	1.280.048	-	1.280.048
6	Mực in A3 Laser	Hộp	3,36		2.636.364	8.858.183		8.858.183
7	Mực in A4 Laser	Hộp	12,5		618.182	7.727.275		7.727.275
8	Mực in màu A4	Hộp	5,6		1.600.000	8.960.000		8.960.000
9	Mực in màu A3	Hộp	2,24		2.500.000	5.600.000		5.600.000
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2,34		8.940.000	20.919.600		20.919.600
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	0,78		1.800.000	1.404.000		1.404.000
12	Đầu phun màu A4	Chiếc	1,87		1.350.000	2.524.500		2.524.500
13	Đầu phun màu A3	Chiếc	0,75		1.500.000	1.125.000		1.125.000
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	8		2.890.000	23.120.000		23.120.000
15	Mực phôi tô	Hộp	32,5		286.364	9.306.830		9.306.830
16	Sổ ghi chép	Cuốn		176	25.455	-	4.480.080	4.480.080
17	Giấy A3	Gram	11,2		109.091	1.221.819		1.221.819

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (ca/tính TB)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/tính TB)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
18	Giấy A4	Gram	166,2		63.636	10.576.303		10.576.303
19	Giấy in A0	Cuộn	11,69		270.000	3.156.300		3.156.300
20	Vật liệu có giá trị thấp	%	8	8		9.388.792	404.227	9.793.019
II	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					127.139.339	5.250.874	132.390.213
1	Đĩa CD	Cái	29		5.000	145.000		145.000
2	USB (32G)	Cái	79		145.455	11.490.945		11.490.945
3	Bút dạ màu	Bộ	14	20	6.364	89.096	127.280	216.376
4	Bút nhớ dòng	Cái		40	6.364	-	254.560	254.560
5	Bút bi nước My gel	Cái	176		7.273	1.280.048	-	1.280.048
6	Mực in A3 Laser	Hộp	3,36		2.636.364	8.858.183		8.858.183
7	Mực in A4 Laser	Hộp	10,5		618.182	6.490.911		6.490.911
8	Mực in màu A4	Hộp	5,6		1.600.000	8.960.000		8.960.000
9	Mực in màu A3	Hộp	2,24		2.500.000	5.600.000		5.600.000
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2,89		8.940.000	25.836.600		25.836.600
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	0,96		1.800.000	1.728.000		1.728.000
12	Đầu phun màu A4	Chiếc	1,87		1.350.000	2.524.500		2.524.500
13	Đầu phun màu A3	Chiếc	0,75		1.500.000	1.125.000		1.125.000
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	8		2.890.000	23.120.000		23.120.000
15	Mực phôtô	Hộp	27,5		286.364	7.875.010		7.875.010
16	Sổ ghi chép	Cuốn		176	25.455	-	4.480.080	4.480.080

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (ca/tính TB)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/tính TB)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
17	Giấy A3	Gram	11,2		109.091	1.221.819		1.221.819
18	Giấy A4	Gram	142,2		63.636	9.049.039		9.049.039
19	Giấy in A0	Cuộn	8,66		270.000	2.338.200		2.338.200
20	Vật liệu có giá trị thấp	%	8	8		9.406.988	388.954	9.795.942

Cơ cấu chi phí vật liệu

Hạng mục	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I. Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			127.185.051	5.457.067
Bước 1	9,68	24,33	12.311.513	1.327.704
Bước 2	11,85	14,96	15.071.429	816.377
Bước 3	27,2	5,34	34.594.334	291.407
Bước 4	41,58	47,89	52.883.544	2.613.390
Bước 5	9,69	7,48	12.324.231	408.189
II. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			127.139.339	5.250.874
Bước 1	23,18	21,78	29.470.899	1.143.640
Bước 2	67,9	72,12	86.327.611	3.786.931
Bước 3	8,92	6,1	11.340.829	320.303